

UBND XÃ SI PA PHÌN
TRƯỜNG THCS TÂN PHONG

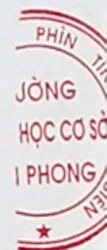
THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2024- 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Kết quả rèn luyện HS (Phẩm chất)	606	165	165	148	128
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	443	128	128	114	73
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	133	32	30	29	42
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	29	5	7	4	12
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1	0	0	1	0
II	Kết quả học tập	606	165	165	148	128
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	35	6	8	15	6
2	Khá (Hoàn thành) (tỷ lệ so với tổng số)	195	58	57	47	33
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	370	101	95	85	89
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	6	0	5	1	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					



III	Tổng hợp kết quả cuối năm	600	165	160	147	128
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	600	165	160	147	128
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	35	6	8	15	6
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	195	58	57	47	33
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	6	0	5	1	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện					7
2	Cấp tỉnh/thành phố					1
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					128
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	128				128
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	6				6



2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	33				33
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	89				89
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	310/296	82	78	80	56
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	590	164	156	144	126

Si Pa Phìn, ngày 26 tháng 7 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Văn Dúp

